

Số: 1271/2020/QĐST-HNGĐ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 8 năm 2020.

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào hồ sơ vụ án dân sự thụ lý số 145/2019/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 3 năm 2019, giữa:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trần Ngọc H, sinh năm 1981, thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Công ty Luật TNHH Đ; Địa chỉ: Đường M1, Phường N1, Quận P1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Mai Thị Thu S, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1975; thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, Văn phòng luật sư C; Địa chỉ: Đường M2, Phường N2, quận P2, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. NLQ1, sinh năm 1937; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của NLQ1 là: Bà Vũ Lê Anh T, sinh năm 1997; Địa chỉ: Phan Thiết, Bình Thuận; tạm trú tại Chung cư S, phường N3, Quận P3, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. NLQ2, sinh năm 1998.

3.3. NLQ3, sinh ngày 12/4/2001.

3.4. NLQ4, sinh năm 1963.

Cùng địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Ưu T - Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền số 2462/UBND ngày 12/6/2020).

3.5. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ: Đường M3, Phường N2, quận P4, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51; Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016;

Căn cứ vào biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2020.

XÉT THẤY:

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành ngày 03 tháng 8 năm 2020 là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn, giữa:

Ông Nguyễn Hữu P, sinh năm 1972; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

Và Bà Mai Thị Thu S, sinh năm 1974; Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 87.TH, quyển số 01/97 ngày 24/01/1997 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S không còn giá trị pháp lý kể từ ngày quyết định có hiệu lực).

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về con chung: Có 02 con chung là Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh ngày 12/4/2001 đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.2. Tài sản chung: Xác định nhà đất tại địa chỉ ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00496 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2010; thửa đất số 416 tờ bản đồ số 33 (TL đo năm 2005) tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 291448, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02374/160/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/7/2008 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S là tài sản chung của ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S.

- Giá trị tài sản chung thống nhất là 2.000.000.000 đồng.

- Chia tài sản này như sau:

+ Giao nhà đất tại địa chỉ ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00496 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2010; thửa đất số 416 tờ bản đồ số 33 (TL đo năm 2005) tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 291448, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02374/160/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/7/2008 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S) cho ông Nguyễn Hữu P và các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 đứng tên sở hữu theo tỉ lệ ông P $\frac{1}{2}$, các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 mỗi người $\frac{1}{4}$.

+ Ông Nguyễn Hữu P có trách nhiệm giao cho bà Mai Thị Thu S số tiền 500.000.000 đồng chậm nhất vào ngày 03/8/2020.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày hết hạn thỏa thuận nêu trên, nếu ông P không giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho bà S thì tài sản chung là nhà đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00496 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2010; thửa đất số 416 tờ bản đồ số 33 (TL đo năm 2005) tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 291448, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02374/160/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/7/2008 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S) được phát mãi, sau khi đấu giá trừ các chi phí đấu giá và các khoản thuế theo quy định, số tiền còn lại được chia đôi, ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S mỗi người được hưởng $\frac{1}{2}$.

- Trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền 500.000.000 đồng, bà Mai Thị Thu S phải cùng ông Nguyễn Hữu P và 02 con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 liên hệ đến các cơ quan nhà nước có thẩm quyền sang tên nhà và đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00496 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2010; thửa đất số 416 tờ bản đồ số 33 (TL đo năm 2005) tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 291448, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02374/160/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/7/2008 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S) cho ông Nguyễn Hữu P và các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 đứng tên sở hữu theo tỉ lệ ông P $\frac{1}{2}$, các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 mỗi người $\frac{1}{4}$.

- Trong hạn 30 ngày kể từ ngày ông P giao đủ số tiền 500.000.000 đồng cho bà Mai Thị Thu S, nếu bà Mai Thị Thu S không thực hiện việc sang tên cho ông Nguyễn Hữu P và các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 đứng tên sở hữu theo tỉ lệ ông P $\frac{1}{2}$, các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 mỗi người $\frac{1}{4}$, thì ông Nguyễn Hữu P và các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm

2001 được quyền cầm quyết định này liên hệ với các cơ quan có thẩm quyền sang tên nhà và đất đất tọa lạc tại ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH 00496 do Ủy ban nhân dân huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 19/5/2010; thửa đất số 416 tờ bản đồ số 33 (TL đo năm 2005) tại xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AN 291448, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H02374/160/CGCN do Ủy ban nhân dân huyện H cấp ngày 30/7/2008 cho ông Nguyễn Hữu P và bà Mai Thị Thu S) cho ông Nguyễn Hữu P và các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 đứng tên sở hữu theo tỉ lệ ông P $\frac{1}{2}$, các con tên Nguyễn Mai Ngọc T, sinh năm 1998 và Nguyễn Thiên P, sinh năm 2001 mỗi người $\frac{1}{4}$.

Các bên thi hành trực tiếp với nhau dưới sự giám sát của cơ quan thi hành án có thẩm quyền.

2.3. Về nợ chung: Không có.

2.4. Đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của NLQ1.

2.5. Án phí:

- Án phí hôn nhân sơ thẩm: Ông Nguyễn Hữu P phải chịu án phí sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Nguyễn Hữu P đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2016/0032653 ngày 3/10/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông P đã nộp đủ án phí hôn nhân sơ thẩm.

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Hữu P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu) đồng.

Bà Mai Thị Thu S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu) đồng được căn trừ vào tiền tạm ứng án phí bà Mai Thị Thu S đã nộp là 12.000.000 (Mười hai triệu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2019/0024127 ngày 06/8/2019 của Cục thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà S còn phải đóng số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 9.000.000 (Chín triệu) đồng.

Hoàn trả cho NLQ1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0004160 ngày 21/11/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9

Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân Tối cao;
- Tòa án nhân dân Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát Cấp cao tại TP. HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân TP. HCM;
- Cục Thi hành án dân sự TP. HCM;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, TPHCM
- UBND huyện H, TPHCM;
- Đương sự;
- Lưu: Văn phòng, hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Ngô Thị Kim Khánh